

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIX

Số: 49/2024/VIX-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Mã chứng khoán: VIX

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 22, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

Điện thoại: (024) 4456 8888, số máy lẻ: 5103;

Người thực hiện công bố thông tin: **Dư Văn Toàn**

Email: info@vixs.vn

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ 07 ngày bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần chứng khoán VIX ("VIX"), xin công bố thông tin định kỳ về: **Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023.**

Thông tin chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VIX vào ngày 18/01/2024 theo đường dẫn sau:

<https://vixs.vn/vi/quan-he-co-dong>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



DƯ VĂN TOÀN

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **48** /2024/VIX-KT

Hà Nội, ngày **18** tháng 01 năm 2024

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
Quý 4.2023 so với cùng kỳ năm trước

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (VIX, mã chứng khoán: VIX) xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK. VIX xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh Quý 4.2023 (kỳ báo cáo) so với Quý 4.2022 (kỳ trước) như sau:

LNST Quý 4 năm 2023:	191.220.720.286 đồng
LNST Quý 4 năm 2022:	(102.578.896.551) đồng

Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập trong kỳ báo cáo lãi, so với cùng kỳ báo cáo năm trước bị lỗ như sau:

- Chỉ số VNINDEX tại ngày 29/12/2023 đóng cửa ở mức 1.129,93, tăng 12% so với đầu năm, dẫn tới danh mục chứng khoán tự doanh đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm cuối Quý 4/2023 có sự tăng trưởng đáng kể so với thời điểm cuối Q4/2022. Doanh thu từ chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính tăng 253%, đồng thời, chi phí từ chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính giảm 83%.
- Tính đến cuối năm 2023, dư nợ từ hoạt động cho vay ký quỹ của Công ty đạt mốc 3.000 tỷ, tăng 168% so với thời điểm đầu năm, dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động phải thu và cho vay trong Quý 4/2023 tăng 81% so với Quý 4/2022.

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT; BKS (để b/c);
- Lưu VP; KT



TRƯƠNG NGỌC LÂN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		9.041.916.205.385	8.120.725.819.241
<i>I.Tài sản tài chính(110=111->129)</i>	110		<i>9.040.954.798.684</i>	<i>8.120.406.137.598</i>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	139.539.567.122	1.349.906.924.794
<i>1.1 Tiền</i>	<i>111.1</i>		<i>139.539.567.122</i>	<i>1.349.906.924.794</i>
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1	5.791.236.720.624	4.892.226.747.288
3. Các khoản cho vay	114	7.2	3.008.028.333.232	1.793.853.654.808
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.4	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)
5. Các khoản phải thu	117	8	101.761.823.485	85.328.650.661
<i>5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính</i>	<i>117.1</i>	8	<i>36.042.935.000</i>	-
<i>5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	<i>117.2</i>	8	<i>65.718.888.485</i>	<i>85.328.650.661</i>
<i>5.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>117.4</i>		<i>65.718.888.485</i>	<i>85.328.650.661</i>
6. Trả trước cho người bán	118	9	1.013.582.600	216.512.500
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	15.097.042.733	14.488.874.185
8. Các khoản phải thu khác	122	8	203.236.387	310.620.558
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8	(13.191.102.059)	(13.191.441.756)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		961.406.701	319.681.643
1. Tạm ứng	131		346.000.000	30.000.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		30.987.450	32.614.722
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		529.671.263	257.066.921
4. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		54.747.988	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		44.895.623.168	27.343.794.799
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		1.500.000.000	1.500.000.000
1. Các khoản đầu tư	212	10	1.500.000.000	1.500.000.000
1.1 Đầu tư dài hạn khác	212.4		1.500.000.000	1.500.000.000
II. Tài sản cố định	220		24.076.066.040	3.500.084.053
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.529.773.118	3.060.994.052
- Nguyên giá	222		26.857.739.816	19.695.268.759
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(14.327.966.698)	(16.634.274.707)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	11.546.292.922	439.090.001
- Nguyên giá	228		23.930.081.371	12.452.656.371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(12.383.788.449)	(12.013.566.370)
V. Tài sản dài hạn khác	250		19.319.557.128	22.343.710.746
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		725.362.280	725.362.280
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		705.654.556	507.541.971
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	5.722.335.021
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	13	17.888.540.292	15.388.471.474
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		9.086.811.828.553	8.148.069.614.040
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		257.314.667.846	284.995.914.812
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		186.613.270.147	284.848.411.475
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	14	2.337.541.309	4.529.071.720
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		110.460.000.000	264.840.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322	15	66.947.111.609	11.010.976.759
4. Phải trả người lao động	323		5.365.865.034	3.636.890.034
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	16	1.051.973.031	422.793.140
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		450.779.164	408.679.822
II. Nợ phải trả dài hạn	340		70.701.397.699	147.503.337

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	347		147.503.337	147.503.337
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		70.553.894.362	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		8.829.497.160.707	7.863.073.699.228
I. Vốn chủ sở hữu	410		8.829.497.160.707	7.863.073.699.228
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		7.485.352.975.000	7.194.365.835.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		6.694.447.250.000	5.821.391.890.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		6.694.447.250.000	5.821.391.890.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		790.905.725.000	1.372.973.945.000
2. Quỹ dự trữ điều lệ	414		84.018.478.276	84.018.478.276
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		86.480.740.231	86.480.740.231
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2.462.261.955	2.462.261.955
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		1.171.182.705.245	495.746.383.766
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		888.967.127.799	518.635.723.854
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		282.215.577.446	(22.889.340.088)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		9.086.811.828.553	8.148.069.614.040

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành (mệnh giá)	006		6.694.447.250.000	5.821.391.890.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		1.779.380.470.000	973.375.680.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng			1.764.380.470.000	973.375.680.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán			15.000.000.000	
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		117.312.000.000	
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			114.000.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		923.050.000.000	2.045.781.240.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021		10.241.430.390.000	7.975.871.450.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		7.940.142.390.000	6.394.823.000.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		150.000	94.350.150.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2.192.153.150.000	1.380.085.150.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		70.000	70.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		109.134.630.000	106.613.080.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		227.860.890.000	40.357.540.000
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		227.860.890.000	2.316.070.000
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			38.041.470.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		327.296.394.204	407.079.236.542

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		327.169.929.010	406.953.083.908
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		789.695	788.119
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		125.675.499	125.364.515
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		4.653.648	4.583.789
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		121.021.851	120.780.726
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		116.979.874.159	116.119.182.806
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		116.277.619.837	115.421.847.250
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		702.254.322	697.335.556
13. Phải trả khách hàng về giao dịch chứng khoán	036		210.316.520.045	290.960.053.736
13.1. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ của khách hàng	036A		210.135.725.480	290.672.705.000
13.2. Phải trả khác của khách hàng	036B		180.794.565	287.348.736

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP



Bùi Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng



Trương Ngọc Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		233.136.985.420	154.583.119.191	1.070.230.837.086	766.729.920.335
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	17.1	62.074.915.819	57.706.173.814	424.445.814.590	268.926.712.836
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	01.2		139.655.034.157	39.486.597.100	547.506.846.244	234.747.155.966
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	17.2	31.407.035.444	57.390.348.277	98.278.176.252	263.056.051.533
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	198.000.000.000	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	17.2	81.131.780.441	44.621.973.622	247.690.155.398	187.947.499.552
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		25.785.660.115	31.710.293.798	86.349.460.817	155.246.032.483
1.5 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	5.350.000.000	17.940.000.000	69.495.000.000
1.6 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		947.411.993	811.499.043	3.625.645.763	3.205.938.168
1.7 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		90.000.000	150.000.000	120.000.000	4.824.303.025
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		341.091.837.969	237.226.885.654	1.623.956.099.064	1.187.448.693.563
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.1 Lãi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		64.741.050.412	333.853.869.757	300.553.991.779	626.834.206.840
a. Lãi bán các tài sản tài chính	21.1	17.1	31.758.449.907	144.441.878.766	133.442.792.452	271.010.428.162
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		31.997.100.505	189.411.990.991	166.125.699.327	355.823.778.678
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		985.500.000	-	985.500.000	-
2.2 Chi phí hoạt động tự doanh	26		9.694.237.766	10.014.638.507	35.899.727.488	36.910.005.891
2.3 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		14.074.036.581	14.237.648.151	47.730.189.620	82.569.909.861
2.4 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		2.212.002.060	1.770.541.711	6.427.563.158	5.560.300.782
2.5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		800.624.201	694.164.201	1.779.044.668	1.958.951.466
2.6 Chi phí các dịch vụ khác	32		640.211.924	416.335.104	1.198.276.992	989.991.830
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40		92.162.162.944	360.987.197.431	393.588.793.705	754.823.366.670
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		2.971.999.026	2.179.782.388	6.457.595.911	7.591.784.577
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50	18	2.971.999.026	2.179.782.388	6.457.595.911	7.591.784.577
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1 Chi phí lãi vay	52		-	131.506.848	-	37.920.330.630
Cộng chi phí tài chính (60=51->55)	60	19	-	131.506.848	-	37.920.330.630
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	20	16.155.743.257	8.663.934.545	38.627.206.064	25.969.856.306

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		235.745.930.794	(130.375.970.782)	1.198.197.695.206	376.326.924.534
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					-	-
8.1 Thu nhập khác	71		1.267.848.952	95.820	2.322.570.614	6.802.875
8.2 Chi phí khác	72		1.658.730.980	2	1.659.081.564	13
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80	21	(390.882.028)	95.818	663.489.050	6.802.862
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		235.355.048.766	(130.375.874.964)	1.198.861.184.256	376.333.727.396
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		127.697.115.114	19.549.518.927	817.480.037.339	497.410.350.108
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		107.657.933.652	(149.925.393.891)	381.381.146.917	(121.076.622.712)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	22	44.134.328.480	(27.796.978.413)	232.437.722.777	64.348.343.525
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		22.602.741.750	2.188.100.365	156.161.493.394	88.563.668.067
10.2 Thu nhập/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		21.531.586.730	(29.985.078.778)	76.276.229.383	(24.215.324.542)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		191.220.720.286	(102.578.896.551)	966.423.461.479	311.985.383.871
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501				1.444	466

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP



Bùi Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Ngọc Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	1.198.861.184.256	376.333.727.396
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	40.049.921.304	(78.177.442.359)
- Khấu hao TSCĐ	03	1.954.673.854	972.926.297
- Các khoản dự phòng	04	(339.697)	(6.115.560)
- Chi phí lãi vay	06	-	37.920.330.630
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(6.381.533.116)	(7.591.784.577)
- Dự thu tiền lãi	08	44.477.120.263	(109.472.799.149)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	166.125.699.327	355.823.778.678
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	166.125.699.327	355.823.778.678
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(547.506.846.244)	(234.747.155.966)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(547.506.846.244)	(234.747.155.966)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	857.529.958.643	419.232.907.749
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31	(517.628.826.419)	(3.412.852.997.537)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(1.214.174.678.424)	1.196.323.084.017
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(36.042.935.000)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(19.609.762.176)	57.782.291.863
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(608.168.548)	698.409.606
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	(689.685.929)	12.973.495.258
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(369.120.716)	(142.898.668)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	629.179.891	(41.313.422)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(470.716.927)	(12.831.937)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(95.746.852.009)	(130.897.337.643)

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
(-) Lãi vay đã trả	44	-	(70.515.237.823)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(154.380.000.000)	264.790.000.000
-Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(4.478.506.535)	(2.621.526.616)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	1.728.975.000	306.000.000
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(2.149.431.069)	(1.925.779.408)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(2.500.068.818)	(2.499.931.182)
6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(1.188.960.639.036)	(1.669.403.665.743)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(23.874.386.818)	(2.021.031.615)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	1.267.668.182	-
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1.200.000.000	1.500.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(21.406.718.636)	(521.031.615)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	4.118.927.335.000
2. Tiền vay gốc	73	-	750.000.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	(1.600.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	(329.514.274.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	2.939.413.060.200
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(1.210.367.357.672)	1.269.488.362.842
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	1.349.906.924.794	80.418.561.952
Tiền	101.1	1.349.906.924.794	80.418.561.952
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	139.539.567.122	1.349.906.924.794
- Tiền	103.1	139.539.567.122	1.349.906.924.794

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	36.448.861.393.490	65.055.912.863.017
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(36.448.861.080.930)	(65.055.910.534.640)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	37.933.306.708.694	77.468.739.099.210
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(38.013.089.863.592)	(78.465.791.298.828)
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20	(79.782.842.338)	(997.049.871.241)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	407.079.236.542	1.404.129.107.783
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	32	406.953.083.908	1.404.005.283.526
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	788.119	1.050.117
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	125.364.515	122.774.140
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	327.296.394.204	407.079.236.542
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	42	327.169.929.010	406.953.083.908
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	789.695	788.119
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	125.675.499	125.364.515

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP



Bùi Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng



Trương Ngọc Lân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			2022	2023	2022		2023		31/12/2022	31/12/2023
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		2.745.951.190.000	7.194.365.835.000	4.448.414.645.000	-	873.055.360.000	(582.068.220.000)	7.194.365.835.000	7.485.352.975.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		2.745.952.290.000	5.821.391.890.000	3.075.439.600.000	-	873.055.360.000	-	5.821.391.890.000	6.694.447.250.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	7005		(1.100.000)	1.372.973.945.000	1.372.975.045.000	-	-	(582.068.220.000)	1.372.973.945.000	790.905.725.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		84.018.478.276	84.018.478.276	-	-	-	-	84.018.478.276	84.018.478.276
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		86.480.740.231	86.480.740.231	-	-	-	-	86.480.740.231	86.480.740.231
4. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955
5. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		842.762.584.695	495.746.383.766	408.846.682.041	(755.862.882.970)	966.423.461.479	(290.987.140.000)	495.746.383.766	1.171.182.705.245
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		768.790.626.613	518.635.723.854	408.846.682.041	(659.001.584.800)	661.318.543.945	(290.987.140.000)	518.635.723.854	888.967.127.799
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		73.971.958.082	(22.889.340.088)	-	(96.861.298.170)	305.104.917.534	-	(22.889.340.088)	282.215.577.446
Cộng	7017		3.761.675.255.157	7.863.073.699.228	4.857.261.327.041	(755.862.882.970)	1.839.478.821.479	(873.055.360.000)	7.863.073.699.228	8.829.497.160.707

NGƯỜI LẬP



Bùi Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Ngọc Lân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4.2023

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 của Công ty CP Chứng khoán VIX ("Công ty").

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 6.694.447.250.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (01) trụ sở chính tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 63 người.

Hạn chế đầu tư của Công ty Chứng khoán

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

Công ty Chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán;

Công ty Chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán;

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ;

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc uỷ thác thực hiện các nghiệp vụ sau:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp nay, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sát nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính

đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ tài chính ban hành.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

2.3 Giai đoạn tài chính

Giai đoạn tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của Công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

4.4 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có). Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục: "Doanh thu hoạt động tài chính".

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 08 tháng 08 năm 2019. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí tài chính".

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"

4.6 Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng giám đốc chấp thuận.

Đối với các tài sản tài chính mà giá trị hợp lý có thể xác định được theo giá thị trường, giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư 91/2020/TT-BTC như sau:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị huỷ hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với các tài sản tài chính không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán, hoặc được ghi nhận theo giá gốc trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

4.7 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

4.8 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

4.9 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tên tài sản	Số năm
Máy móc thiết bị	04-05

Thiết bị văn phòng	03-05
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	03

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm. Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

4.11 Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, nhưng không quá ba năm đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, không quá hai năm đối với giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc theo thời gian sử dụng dịch vụ đối với phí dịch vụ trả trước.

4.12 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4.13 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

4.14 Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính:

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán:

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác:

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính .

4.15 Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lãi do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay

được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.22 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	139.506.558.821	1.349.894.008.564
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33.008.301	12.916.230
Tổng cộng	139.539.567.122	1.349.906.924.794

6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND</i>
a) Cửa CTCK	139.575.313	3.734.748.716.746
- Cổ phiếu	139.571.700	3.361.906.050.000
- Trái phiếu	3.613	372.842.666.746
b) Cửa Nhà đầu tư	767.839.182	17.417.526.057.470
- Cổ phiếu	766.447.782	17.417.155.179.470
- Chứng khoán khác	1.391.400	370.878.000

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc:

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính đó hay không.

Giá trị hợp lý/giá thị trường:

Giá trị hợp lý hay còn được gọi là giá thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	3.390.659.277.715	3.631.488.438.170	2.507.532.397.511	2.272.177.540.040
Cổ phiếu chưa niêm yết	669.285.733.065	781.226.044.417	672.201.635.556	878.944.817.917
Trái phiếu chưa niêm yết	721.522.238.037	721.522.238.037	1.741.104.389.331	1.741.104.389.331
Uỷ thác đầu tư	657.000.000.000	657.000.000.000	-	-
Tổng cộng	5.438.467.248.817	5.791.236.720.624	4.920.838.422.398	4.892.226.747.288

7.2 Các khoản cho vay và phải thu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cho vay hoạt động Margin	3.002.713.517.349	2.999.979.111.909	1.677.778.935.700	1.675.044.530.260
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	5.314.815.883	5.314.815.883	116.074.719.108	116.074.719.108
Tổng cộng	3.008.028.333.232	3.005.293.927.792	1.793.853.654.808	1.791.119.249.368

7.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại thời điểm cuối kỳ

	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	3.390.659.277.715	294.821.262.952	(53.992.102.497)	3.631.488.438.170
Cổ phiếu chưa niêm yết	669.285.733.065	117.804.033.726	(5.863.722.374)	781.226.044.417
Trái phiếu chưa niêm yết	721.522.238.037	-	-	721.522.238.037
Uỷ thác đầu tư	657.000.000.000	-	-	657.000.000.000
Tổng cộng	5.438.467.248.817	412.625.296.678	(59.855.824.871)	5.791.236.720.624

Tình hình biến động giá trị thị trường tại thời điểm đầu kỳ của các tài sản tài chính như sau:

	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	2.507.532.397.511	29.495.398.546	(264.850.256.017)	2.272.177.540.040
Cổ phiếu chưa niêm yết	672.201.635.556	206.744.946.026	(1.763.665)	878.944.817.917
Trái phiếu chưa niêm yết	1.741.104.389.331	-	-	1.741.104.389.331
Tổng cộng	4.920.838.422.398	236.240.344.572	(264.852.019.682)	4.892.226.747.288

7.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)
Tổng cộng	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	36.042.935.000	-
- Phải thu bán các tài sản tài chính	36.042.935.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	65.718.888.485	85.328.650.661
- Dự thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	23.527.821.982	70.151.711.873
- Dự thu lãi cổ tức cổ phiếu	-	300.000.000
- Dự thu lãi cho vay margin	42.191.066.503	14.876.938.788
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	15.097.042.733	14.488.874.185
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	467.034.662	336.891.894
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.438.906.012	960.540.535
- Phải thu dịch vụ khác	13.191.102.059	13.191.441.756
Phải thu khác	203.236.387	310.620.558
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	(13.191.102.059)	(13.191.441.756)
Tổng cộng	103.871.000.546	86.936.703.648

(*) Đây là khoản phải thu của các khách hàng cũ của Công ty Cổ phần chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	-	63.000.000
Phải trả khác	1.013.582.600	153.512.500
Tổng cộng	1.013.582.600	216.512.500

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Đầu tư dài hạn khác	1.500.000.000	1.500.000.000
Tổng cộng	1.500.000.000	1.500.000.000

Đây là phần vốn góp của Công ty tại Công ty CP Dịch vụ Hàng hoá Hàng không (ACSV)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	13.698.437.391	4.206.985.315	964.278.339	825.567.714	19.695.268.759
- Mua trong kỳ	7.561.175.000	4.605.181.818	-	230.605.000	12.396.961.818
- Thanh lý, nhượng bán	3.358.585.914	1.527.931.615	347.973.232	-	5.234.490.761
Số dư cuối kỳ	17.901.026.477	7.284.235.518	616.305.107	1.056.172.714	26.857.739.816
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.590.677.773	2.372.089.591	964.278.339	707.229.004	16.634.274.707
- Khấu hao trong năm	1.010.361.423	411.255.200	-	162.835.152	1.584.451.775
- Thanh lý, nhượng bán	3.358.585.914	184.200.638	347.973.232	-	3.890.759.784
Số dư cuối kỳ	10.242.453.282	2.599.144.153	616.305.107	870.064.156	14.327.966.698
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	1.107.759.618	1.834.895.724	-	118.338.710	3.060.994.052
- Tại ngày cuối kỳ	7.658.573.195	4.685.091.365	-	186.108.558	12.529.773.118
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

12. TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	12.452.656.371	12.452.656.371
- Mua trong kỳ	11.477.425.000	11.477.425.000
Số dư cuối kỳ	23.930.081.371	23.930.081.371
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	12.013.566.370	12.013.566.370
- Khấu hao trong năm	370.222.079	370.222.079
Số dư cuối kỳ	12.383.788.449	12.383.788.449
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	439.090.001	439.090.001
- Tại ngày cuối kỳ	11.546.292.922	11.546.292.922
Đánh giá theo giá trị hợp lý		

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.099.231.444	11.255.659.836
Tiền lãi phân bổ trong năm	4.669.308.848	4.012.811.638
Tổng cộng	17.888.540.292	15.388.471.474

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	1.961.965.939	4.224.140.387
- Phải trả VSD phí lưu ký chứng khoán	344.743.721	252.235.986
- Phải trả VSD phí chuyển khoản chứng khoán	30.831.649	52.695.347
Tổng cộng	2.337.541.309	4.529.071.720

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	62.602.741.750	3.242.663.098
Thuế Thu nhập cá nhân	4.344.369.859	7.757.875.287
Thuế Giá trị gia tăng	-	10.438.374,00
Tổng cộng	66.947.111.609	11.010.976.759

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.051.973.031	422.793.140
Tổng cộng	1.051.973.031	422.793.140

17. THU NHẬP**17.1 Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính.**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
		Đơn vị	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	14.591.400	286.630.705.000	228.261.268.098	58.369.436.902	323.888.259.233
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	46.120.328.509
3	Trái phiếu chưa niêm yết	2.465	255.014.945.130	251.309.466.213	3.705.478.917	53.646.590.678
4	Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	790.636.170
		14.593.865	541.645.650.130	479.570.734.311	62.074.915.819	424.445.814.590

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
		Đơn vị	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	17.348.900	517.556.235.000	549.308.392.591	31.752.157.591,00	122.517.867.578
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	1.484.213.351
3	Trái phiếu chưa niêm yết	59	5.900.000.000	5.906.292.316	6.292.316,00	9.440.711.523
		17.348.959	523.456.235.000	555.214.684.907	31.758.449.907	133.442.792.452

17.2 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31.407.035.444	57.390.348.277
<i>Cổ tức</i>	16.116.829.900	8.310.017.100
<i>Trái tức</i>	15.290.205.544	49.080.331.177
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	81.131.780.441	44.621.973.622
<i>Lãi cho vay giao dịch ký quỹ</i>	79.884.973.272	42.301.944.170
<i>Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng</i>	1.246.807.169	2.320.029.452
Tổng cộng	112.538.815.885	102.012.321.899

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	480.000.000	750.000.000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.491.999.026	1.429.782.388
Tổng cộng	2.971.999.026	2.179.782.388

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	-	131.506.848
Tổng cộng	-	131.506.848

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	5.379.409.769	4.506.171.145
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	162.620.000	132.540.000
Chi phí vật tư văn phòng	19.141.170	17.644.091
Chi phí công cụ, dụng cụ	91.455.035	71.384.207
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	957.990.192	266.971.982
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.860.221.553	809.275.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.366.546.042	1.903.827.161
Chi phí khác	3.318.359.496	956.120.210
Tổng cộng	16.155.743.257	8.663.934.545

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CCDC	1.267.668.182	-
Thu nhập khác	180.770	95.820
Tổng cộng	1.267.848.952	95.820
Chi phí khác		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.343.730.977	-
Bồi thường, bị phạt và CP khác	315.000.003	2
Tổng cộng	1.658.730.980	2

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	127.697.115.114	19.549.518.927
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(16.596.829.900)	(8.760.017.100)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.913.423.534	151.000.000
Thu nhập chịu thuế	113.013.708.748	10.940.501.827
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.602.741.750	2.188.100.365
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.602.741.750	2.188.100.365

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	(31.997.100.505)	(189.411.990.991)
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	139.655.034.157	39.486.597.100
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	107.657.933.652	(149.925.393.891)
Thuế suất	20%	20%
Doanh thu/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ	21.531.586.730	(29.985.078.778)

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Điều Hành	2.178.100.000	2.093.002.071
Thù lao HĐQT	915.000.000	558.478.261
Lương của Ban Điều hành	1.263.100.000	1.534.523.810

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng

